

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thống Nhất
- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Thống Nhất
- Trụ sở chính: Đường số 2A, KCN Bàu Xéo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 392 4377 Fax: (0251) 392 4692
- Mã chứng khoán: BAX
- Website: www.bauxeo.com.vn
- Người được ủy quyền CBTT: Nguyễn Hữu Trí
- Chức danh: Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố:

☐ Định kỳ ☒ 24h ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Thống Nhất công bố kết luận thanh tra chuyên ngành đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và pháp luật về thuế.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 02/11/2018 tại đường dẫn www.bauxeo.com.vn mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Trảng Bom, ngày 02 tháng 11 năm 2018
Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



NGUYỄN HỮU TRÍ

CÔNG TY CP THỐNG NHẤT SỐ 173 / KL-BHXX

Đồng Nai, ngày 26 tháng 10 năm 2018

CÔNG VĂN ĐẾN

Số 173 Ngày 02/11/2018

KẾT LUẬN

Thanh tra chuyên ngành đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Thống Nhất

Thực hiện Quyết định số 683/QĐ-BHXX ngày 06/09/2018 của Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai về việc thanh tra chuyên ngành đóng bảo hiểm xã hội (BHXX), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT); kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách BHXX, BHYT và pháp luật về thuế vào ngày 26/09/2018. Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra, kiểm tra tại Công ty Cổ phần Thống Nhất.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra ngày 22/10/2018 của Đoàn thanh tra liên ngành theo Quyết định số 683/QĐ-BHXX ngày 06/09/2018 của Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai về việc thanh tra chuyên ngành đóng BHXX, BHTN, BHYT; kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách BHXX, BHYT và pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Thống Nhất, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai kết luận như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Thống Nhất được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600667859, đăng ký lần đầu ngày 24/02/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 12/09/2018.

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Nguyễn Thành Sơn, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; sinh ngày 21/07/1976; chứng minh nhân dân số 271294391, ngày cấp: 22/05/2008, nơi cấp: CA. Đồng Nai; địa chỉ thường trú: Số Y12B, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp; kinh doanh nước sạch; hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

Công ty Cổ phần Thống Nhất có địa chỉ: Đường số 2A, KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Tài khoản Ngân hàng số 5905201000480 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện Trảng Bom.

II. KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA

1. Kết quả thanh tra về đóng BHXX, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN

1.1. Tình hình lao động tham gia BHXX, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN (tính đến ngày 31/8/2018)

- Tổng số lao động đang làm việc tại công ty: 49 người.
- Tổng số lao động thuộc đối tượng phải tham gia BHXX, BHTN, BHYT: 49 người, trong đó:
 - + Hợp đồng lao động không xác định thời hạn: 48 người.
 - + Hợp đồng lao động xác định thời hạn từ 03 tháng đến 12 tháng: 01 người.
 - + Hợp đồng lao động thử việc: 0 người.

- Công ty đã tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN đến tháng 08/2018: 49 người.
- Số lao động chưa tham gia: 0 người.

1.2. Tình hình thu nộp BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN (tính đến ngày 31/8/2018)

- Số tiền thiếu năm trước chuyển sang là 0 đồng.
- Năm 2017:
 - + Số tiền BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN phát sinh trong kỳ là 1.121.838.634 đồng (trong đó tiền lãi 15.109 đồng);
 - + Số tiền đã đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN là 1.121.838.634 đồng (đã nộp hết tiền lãi 15.109 đồng);
 - + Số tiền thiếu chuyển kỳ sau là 0 đồng.
- Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/8/2018
 - + Số tiền BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN phát sinh trong kỳ: 951.491.560 đồng (trong đó tiền lãi 0 đồng);
 - + Số tiền đã đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN là 951.266.560 đồng (trong đó tiền lãi 225.000 đồng);
 - + Số tiền thiếu chuyển kỳ sau là 225.000 đồng.
- Đơn vị đã đóng BHXH hết tháng 07/2018; BHTN, BHTNLĐ-BNN hết tháng 08/2018.

2. Kết quả kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách BHXH, BHYT

Trong thời kỳ kiểm tra công ty đã đề nghị cơ quan BHXH giải quyết chế độ ốm đau, thai sản cho 54 lượt người, số ngày nghỉ hưởng chế độ: 353 ngày với số tiền trợ cấp chế độ BHXH: 76.687.672 đồng, trong đó: ốm đau: 21.593.374 đồng, thai sản: 53.279.298 đồng, dưỡng sức: 1.815.000 đồng.

3. Kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Tình hình ưu đãi thuế TNDN.

3.1. Đối với thu nhập từ cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng của các dự án được Nhà nước giao đất để đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng trước ngày 01/01/2009:

Căn cứ Kết luận Thanh tra số 2721/KLTT-CT ngày 25/05/2015 Công ty được ưu đãi thuế TNDN thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có phát sinh thu nhập và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo quy định tại Điểm b, Khoản 3 Mục III, phần E Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 27/11/2007 của Bộ Tài chính. Công ty chính thức đi vào hoạt động và có lãi từ năm 2007.

3.2. Đối với thu nhập từ cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng của các dự án được Nhà nước giao đất để đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng sau ngày 01/01/2009:

Không được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008; Khoản 2, Điều 10, Điều 13 Nghị Định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ; Điểm 2 Phần V, Điểm 2, Phần I, Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 ; Khoản 2, Điều 7, Khoản 2, Điều 17 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Đối với các thu nhập khác:

Căn cứ Khoản 2 Điều 7, Khoản 2 Điều 17 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, thu nhập từ các hoạt động khác như: thu nhập từ thu tiền sử dụng đất, bán nước sạch, xử lý nước thải, xử lý chất thải, cho thuê văn phòng, các loại thu nhập khác,...áp dụng thuế suất thuế TNDN phổ thông.

*** Năm 2014**

ST T	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng	61.902.906.539	61.902.906.539	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	8.205.162.043	8.205.162.043	
4	Chi phí sản xuất kinh doanh	41.551.884.290	41.551.884.290	-
a	Giá vốn hàng bán	25.757.674.595	25.757.674.595	
b	Chi phí bán hàng	0	-	
c	Chi phí quản lý DN	15.264.334.362	15.264.334.362	
d	Chi phí tài chính	529.875.333	529.875.333	
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.556.184.292	28.556.184.292	-
6	Thu nhập khác	54.873.557	54.873.557	
7	Chi phí khác	230.423.128	230.423.128	
8	Lợi nhuận khác	(175.549.571)	(175.549.571)	
9	<i>Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận</i>	<i>1.385.093.128</i>	<i>1.385.093.128</i>	
10	<i>Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận</i>	<i>1.101.642.656</i>	<i>1.101.642.656</i>	
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.664.085.193	28.664.085.193	-
12	Chuyển lỗ từ các năm trước		-	
13	Thu nhập tính thuế	28.664.085.193	28.664.085.193	-
a	Thu nhập theo thuế suất phổ thông	7.929.514.693	7.976.906.606	47.391.913
b	Thu nhập theo thuế suất ưu đãi	20.734.570.500	20.687.178.587	(47.391.913)
14	Thuế suất thuế TNDN phổ thông	22%	22%	
15	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%	
16	Thuế TNDN phải nộp. Trong đó:	3.817.950.282	3.823.637.312	5.687.030
a	Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	1.744.493.232	1.754.919.453	10.426.221
c	Thuế TNDN được ưu đãi thuế	2.073.457.050	2.068.717.859	(4.739.191)
17	Thuế TNDN được miễn giảm. Trong đó:	1.036.728.525	1.034.358.929	(2.369.596)
18	Thuế TNDN còn phải nộp	2.781.221.757	2.789.278.383	8.056.625

*** Năm 2015**

ST T	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng	67.397.918.810	67.397.918.810	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	6.463.169.214	6.463.169.214	
4	Chi phí sản xuất kinh doanh	48.927.308.382	48.927.308.382	-
a	Giá vốn hàng bán	33.502.224.062	33.502.224.062	
b	Chi phí bán hàng	0	-	
c	Chi phí quản lý DN	15.340.579.011	15.340.579.011	
d	Chi phí tài chính	84.505.309	84.505.309	
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24.933.779.642	24.933.779.642	-
6	Thu nhập khác	242.246.758	242.246.758	

ST T	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
7	Chi phí khác	0	-	
8	Lợi nhuận khác	242.246.758	242.246.758	
9	<i>Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận</i>	<i>1.359.625.857</i>	<i>1.359.625.857</i>	
10	<i>Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận</i>	<i>50.782.152</i>	<i>50.782.152</i>	
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.484.870.105	26.484.870.105	-
12	Chuyển lỗ từ các năm trước		-	
13	Thu nhập tính thuế	26.484.870.105	26.484.870.105	-
a	Thu nhập theo thuế suất phổ thông	5.691.561.505	6.036.627.531	345.066.026
b	Thu nhập theo thuế suất ưu đãi	20.793.308.600	20.448.242.574	(345.066.026)
14	Thuế suất thuế TNDN phổ thông	22%	22%	
15	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%	
16	Thuế TNDN phải nộp. Trong đó:	3.331.474.391	3.372.882.314	41.407.923
a	Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	1.252.143.531	1.328.058.057	75.914.526
c	Thuế TNDN được ưu đãi thuế	2.079.330.860	2.044.824.257	(34.506.603)
17	Thuế TNDN được miễn giảm	1.039.665.430	1.022.412.129	(17.253.301)
18	Thuế TNDN còn phải nộp	2.291.808.961	2.350.470.186	58.661.224

Năm 2016

ST T	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng	59.390.847.713	59.390.847.713	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	5.538.963.836	5.538.963.836	
4	Chi phí sản xuất kinh doanh	43.317.400.309	43.317.400.309	-
a	Giá vốn hàng bán	27.381.335.248	27.381.335.248	
b	Chi phí bán hàng	0	-	
c	Chi phí quản lý DN	15.936.030.291	15.936.030.291	
d	Chi phí tài chính	34.770	34.770	
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	21.612.411.240	21.612.411.240	-
6	Thu nhập khác	3.325.137.890	3.325.137.890	
7	Chi phí khác		-	
8	Lợi nhuận khác	3.325.137.890	3.325.137.890	
9	<i>Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận</i>	<i>1.046.444.494</i>	<i>1.046.444.494</i>	
10	<i>Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận</i>	<i>502.127.394</i>	<i>502.127.394</i>	
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.481.866.230	25.481.866.230	-
12	Chuyển lỗ từ các năm trước		-	
13	Thu nhập tính thuế	25.481.866.230	25.481.866.230	-
a	Thu nhập theo thuế suất phổ thông	5.770.848.440	6.770.353.533	999.505.093
b	Thu nhập theo thuế suất ưu đãi	19.711.017.790	18.711.512.697	(999.505.093)

ST T	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
14	Thuế suất thuế TNDN phổ thông	20%	20%	
15	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%	
16	Thuế TNDN phải nộp. Trong đó:	3.125.271.467	3.225.221.976	99.950.509
a	Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	1.154.169.688	1.354.070.707	199.901.019
c	Thuế TNDN được ưu đãi thuế	1.971.101.779	1.871.151.270	(99.950.509)
17	Thuế TNDN được miễn giảm	985.550.890	935.575.635	(49.975.255)
18	Thuế TNDN còn phải nộp	2.139.720.578	2.289.646.341	149.925.764

4. Kiểm tra thuế GTGT

4.1. Kiểm tra thuế GTGT đầu vào bao gồm:

Kiểm tra hóa đơn chứng từ mua vào; chứng từ thanh toán qua ngân hàng của những hóa đơn đầu vào có giá trị thanh toán từ 20 triệu đồng trở lên; Chứng từ nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu; Kiểm tra tài khoản thuế GTGT đầu vào 1331; Tài khoản nợ phải trả 331; Tài khoản tài sản và tài khoản chi phí liên quan đến thuế GTGT đầu vào; Chứng từ thanh toán hàng xuất khẩu; Thời hạn thanh toán hàng xuất khẩu.

4.2. Kiểm tra thuế GTGT đầu ra bao gồm:

Kiểm tra hóa đơn chứng từ bán ra; Kiểm tra hồ sơ xuất khẩu; Kiểm tra tài khoản thuế GTGT đầu ra 3331; Tài khoản nợ phải thu 131; Kiểm tra điều kiện áp dụng thuế suất thuế GTGT tiêu thụ nội địa 5% và 10%.

* Năm 2014

ST T	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
1	Thuế GTGT còn được khấu trừ của kỳ trước			
2	Doanh thu HHDV bán ra. Bao gồm	79.669.605.554	79.669.605.554	
-	Doanh thu HHDV bán ra không chịu thuế	2.432.014.401	2.432.014.401	
-	Doanh thu HHDV bán ra thuế suất 0%			
-	Doanh thu HHDV bán ra thuế suất 5%	13.112.101.150	13.112.101.150	
-	Doanh thu HHDV bán ra thuế suất 10%	64.125.490.003	64.125.490.003	
3	Thuế GTGT của HHDV bán ra	7.068.154.058	7.068.154.058	
4	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	2.130.410.115	2.130.410.115	
5	Thuế GTGT phải nộp trong kỳ	4.937.743.943	4.937.743.943	
6	Số tiền thuế được hoàn qua kiểm tra			
7	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau	-	-	

* Năm 2015

ST T	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
1	Thuế GTGT còn được khấu trừ của kỳ trước			
2	Doanh thu HHDV bán ra, trong đó:	57.123.032.746	57.123.032.746	
-	Doanh thu HHDV bán ra không chịu thuế	33.453.566	33.453.566	
-	Doanh thu HHDV bán ra thuế suất 0%			

-	Doanh thu HHDV bán ra thuế suất 5%	12.305.770.500	12.305.770.500	
-	Doanh thu HHDV bán ra thuế suất 10%	44.783.808.680	44.783.808.680	
3	Thuế GTGT của HHDV bán ra	5.093.669.393	5.093.669.393	
4	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	3.778.827.024	3.778.827.024	
5	Thuế GTGT phải nộp trong kỳ	2.887.319.645	2.887.319.645	
6	Số tiền thuế được hoàn qua kiểm tra			
7	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau	1.572.477.276	1.572.477.	

*** Năm 2016**

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
1	Thuế GTGT còn được khấu trừ của kỳ trước	1.572.477.276	1.572.477.276	
2	Doanh thu HHDV bán ra, trong đó:		-	
-	Doanh thu HHDV bán ra không chịu thuế	753.027.296	753.027.296	
-	Doanh thu HHDV bán ra thuế suất 0%			
-	Doanh thu HHDV bán ra thuế suất 5%	11.311.078.000	11.311.078.000	
-	Doanh thu HHDV bán ra thuế suất 10%	51.552.575.755	51.552.575.755	
3	Thuế GTGT của HHDV bán ra	5.720.811.476	5.720.811.476	
4	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	3.404.323.349	3.404.323.349	
5	Thuế GTGT phải nộp trong kỳ	862.571.394	862.571.394	
6	Số tiền thuế được hoàn qua kiểm tra			
7	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau	118.560.543	118.560.543	

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:

ST T	Chỉ tiêu	Số còn tồn đọng kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh			Số còn phải nộp	
			Phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã được hoàn hoặc miễn giảm trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ	Số truy thu thuế qua kiểm tra
I	Thuế TNDN						216.643.614
	Năm 2014	1.477.088.459	4.588.611.517	1.036.728.525	4.322.780.457	706.190.994	8.056.625
	Năm 2015	706.190.994	3.331.474.391	1.039.665.430	2.240.710.715	757.289.241	58.661.224
	Năm 2016	757.289.241	3.125.271.467	985.550.890	1.618.037.741	1.278.972.077	149.925.764
II	Thuế GTGT						
	Năm 2014	68.907.498	4.941.067.467		4.827.759.521	182.215.444	
	Năm 2015	182.215.444	2.887.319.645		3.069.535.089	-	
	Năm 2016	-	862.571.402		862.571.402	-	
III	Thuế môn bài						
	Năm 2014		3.000.000		3.000.000	-	
	Năm 2015	-	3.000.000		3.000.000	-	
	Năm 2016	-	3.000.000		3.000.000	-	

IV	Phạt TM 4254						
	Năm 2014		35.718.656		35.718.656	-	
	Năm 2015	-			-	-	
	Năm 2016	-				-	
V	Phạt TM 4911						
	Năm 2014		191.380.937		191.380.937	-	
	Năm 2015	-				-	
	Năm 2016	-				-	

III. KẾT LUẬN

1. Lĩnh vực BHXH

1.1. Kết luận thanh về đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN

- Thực hiện trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN cho người lao động kịp thời theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Luật BHXH; Khoản 1 Điều 15 Luật BHYT; Khoản 2 Điều 44 Luật Việc làm; Khoản 1 Điều 44 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

- Công ty tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN cho người lao động theo quy định tại Điều 2 Luật BHXH; Điều 12 Luật BHYT; Điều 43 Luật Việc làm và Điều 43 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

- Hàng tháng phát sinh tăng, giảm lao động, điều chỉnh lương, đơn vị thực hiện hồ sơ đăng ký tham gia BHXH, BHTN, BHYT, điều chỉnh tiền lương kịp thời theo quy định tại Quyết định 959/QĐ-BHXH ngày 09/09/2015; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam ban hành Quy trình thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN; quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT.

- Đơn vị đã xây dựng thang bảng lương theo quy định tại Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Bộ Luật Lao động về tiền lương.

- Mức lương tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN đối với người lao động đúng theo quy định tại Điều 89 Luật BHXH; Điều 14 Luật BHYT; Điều 58 Luật Việc làm; Khoản 1 Điều 44 Luật An toàn, vệ sinh lao động, Nghị định số 153/2016/NĐ-CP và Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

1.2. Kết luận kiểm tra việc thực hiện chính sách BHXH, BHYT

- Tổng quỹ ốm đau, thai sản, dưỡng sức (3%) đã nộp từ tháng 01/2017 đến tháng 07/2018 là 183.361.676 đồng; tổng số tiền chi từ tháng 01/2017 đến tháng 07/2018 là 76.687.672 đồng, chiếm tỷ lệ 1,25 %.

- Hình thức chi trả bằng tiền mặt, người lao động ký nhận trực tiếp trên danh sách giải quyết hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe (mẫu C70b-HD); tuy nhiên, vẫn còn một số trường hợp nhận thay không có giấy uỷ quyền. Đến thời điểm kiểm tra, công ty đã chi trả hết số tiền trợ cấp BHXH duyệt cho người lao động.

- Công ty đã thực hiện xét chi trả chế độ BHXH cho người lao động đảm bảo thủ tục, hồ sơ theo Quy định về hồ sơ và quy trình giải quyết hưởng các chế độ BHXH ban hành kèm theo Quyết định số 636/QĐ-BHXH ngày 22/04/2016 của Tổng Giám

độc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Giải quyết chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức cho người lao động đảm bảo thời hạn theo quy định tại Điều 102, Điều 103 Luật BHXH; Thời gian chi trả kịp thời đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 636/QĐ-BHXH.

1.3. Những nội dung tồn tại

Thực hiện việc chi trả chế độ BHXH cho người lao động chưa kịp thời theo quy định tại Quyết định số 636/QĐ-BHXH.

2. Lĩnh vực về thuế

2.1. Về sổ sách kế toán: Đến thời điểm kiểm tra, công ty thực hiện mở sổ, ghi sổ, khóa sổ và lưu trữ sổ kế toán theo đúng quy định tại điều 26 của Luật kế toán; Luật số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015.

2.2. Về việc kê khai nộp thuế: Công ty Cổ phần Thống Nhất thực hiện kê khai nộp thuế kịp thời theo quy định.

2.3. Về tình tiết vi phạm: Có tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại Khoản 1 và 2, Điều 9 Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012.

Những hành vi vi phạm nêu trên thuộc trường hợp là hành vi kê khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn theo quy định tại Khoản 3, Điều 103 Luật Quản lý thuế.

4. Kiến nghị các biện pháp xử lý

4.1. Lĩnh vực BHXH

- Chi trả trợ cấp BHXH cho người lao động đối với những trường hợp nhận thay phải có giấy ủy quyền theo đúng quy định.

- Thực hiện việc chi trả chế độ BHXH cho người lao động kịp thời theo quy định tại Quyết định số 636/QĐ-BHXH.

4.2. Lĩnh vực về thuế

- Truy thu thuế TNDN là: 216.643.614 đồng, bao gồm:

+ Truy thu thuế TNDN năm 2014 là : 8.056.625 đồng (TM 1052);

+ Truy thu thuế TNDN năm 2015 là : 58.661.224 đồng (TM 1052);

+ Truy thu thuế TNDN năm 2016 là : 149.925.764 đồng (TM 1052).

- Phạt theo các hành vi vi phạm số tiền 43.328.723 đồng, trong đó phạt 20% số tiền 43.328.723 đồng (TM 4254);

- Tiền chậm nộp tiền thuế là 45.642.076 đồng, trong đó tiền chậm nộp thuế TNDN là 45.642.076 đồng (TM 4918);

Chi tiết tính phạt như sau:

S T T	Kỳ thuế	Sắc thuế	Ngày, tháng, năm bắt đầu tính phạt	Ngày, tháng, năm kết thúc tính phạt	Số thuế truy thu do kê khai sai phải tính phạt	Số ngày tính phạt	Tỷ lệ tính phạt	Số tiền chậm nộp
1	2014	TNDN	01/04/2015	30/06/2016	8.056.625	456	0,05%	1.836.911
2	2014	TNDN	01/07/2016	02/10/2018	8.056.625	823	0,03%	1.989.181
3	2015	TNDN	01/04/2016	30/06/2016	58.661.224	90	0,05%	2.639.755
4	2015	TNDN	01/07/2016	02/10/2018	58.661.224	823	0,03%	14.483.456
5	2016	TNDN	01/04/2017	02/10/2018	149.925.764	549	0,03%	24.692.773
Truy thu thuế TNDN					216.643.614			45.642.076

ST T	Kỳ thuế	Sắc thuế	Ngày, tháng, năm bắt đầu tính phạt	Ngày, tháng, năm kết thúc tính phạt	Số thuế truy thu do kê khai sai phải tính phạt	Số ngày tính phạt	Tỷ lệ tính phạt	Số tiền chậm nộp
			Năm 2014		8.056.625			
			Năm 2015		58.661.224			
			Năm 2016		149.925.764			
Phạt kê khai sai (20%)					43.328.723			
Tiền chậm nộp					45.642.076			
			Chậm nộp TNDN		45.642.076			
		TỔNG CỘNG			305.614.412			

Số tiền chậm nộp thuế được tính đến ngày 02/10/2018, từ sau ngày 02/10/2018 đến ngày thực nộp các khoản truy thu và tiền phạt nêu trên vào NSNN thì Công ty phải tự tính thêm tiền chậm nộp 0,03 %/ngày và nộp vào NSNN theo quy định.

Đối với hành vi kê khai sai: Sau ngày 01/7/2013, áp dụng xử phạt 20% và tính tiền chậm nộp tiền thuế theo quy định tại Khoản 2,3 Điều 10, Mục II, Chương I Nghị định số 129/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính Phủ. Đồng thời, tính tiền chậm nộp từ ngày 30/6/2016 trở về trước là 0,05%/ngày; từ ngày 01/7/2016 trở đi là 0,03%/ngày theo quy định tại Khoản 1, Điều 3 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế.

Đề nghị Công ty Cổ phần Thống Nhất thực hiện những kiến nghị nêu trên, báo cáo kết quả thực hiện về Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai (Phòng Thanh tra – Kiểm tra) địa chỉ số 219 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai trước ngày 31/10/2018. Sau thời hạn trên, nếu Công ty không thực hiện Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai sẽ tổ chức kiểm tra việc thực hiện kết luận và tiến hành xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Thống Nhất (để t/h);
- UBND tỉnh;
- Thanh tra tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- Giám đốc BHXH tỉnh;
- BHXH huyện Trang Bom;
- Lưu: VT, TTKT.

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Phạm Minh Thành